TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 1541/2017/LĐ-ST
Ngày: 16 - 8 - 2017
V/v Tranh chấp về bảo hiểm xã hội và trợ cấp thôi việc.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Mỹ Hạnh

2. Ông Phạm Văn Mạnh

- Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Nguyễn Mai Phương, Thư ký Toà án nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên toà: Bà Trần Lệ Thủy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 8 năm 2017, tại phòng xử án Toà án nhân dân Quận 1 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2137/2016/TLST-LĐ ngày 29 tháng 11 năm 2016 về việc "Tranh chấp về bảo hiểm xã hội và trợ cấp thôi việc" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1750/2017/QĐXX-LĐ ngày 26 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2104/2017/QĐST-LĐ ngày 18 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn A
Địa chỉ: 225 Đường B, phường C, Quận 1, Tp. E.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị B
Địa chỉ: 15 Đường F, phường C, Quận 1, Tp. E.

(Theo Giấy ủy quyền số 11, quyển số 11TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07 tháng 11 năm 2016 lập tại Văn phòng Công chứng F).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần C
Địa chỉ: 45 Đường G, phường C, Quận 1, Tp. E.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa. Bị đơn vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện; bản tự khai; biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và tại*

phiên tòa, ông Nguyễn Văn A là nguyên đơn uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị B đại diện trình bày:

Ông Nguyễn Văn A làm việc cho Công ty Cổ phần C (sau đây gọi tắt là Công ty) từ tháng 01 năm 2005, có ký kết hợp đồng lao động mỗi năm, công việc chính là lái xe. Ngày 23 tháng 4 năm 2016, ông A nộp đơn xin nghỉ việc và được Công ty chấp nhận cho ông A nghỉ việc từ ngày 01 tháng 5 năm 2016 (theo Quyết định ngày 29 tháng 4 năm 2016), Công ty cam kết sẽ thanh toán đầy đủ các khoản lương và trợ cấp thôi việc cho ông A nhưng Công ty không thực hiện. Ông A tham gia đóng bảo hiểm tại Công ty tổng cộng 11 năm 04 tháng, trong đó thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp là 07 năm 04 tháng. Tại thời điểm nghỉ việc, tiền lương thực lãnh 06 tháng liền kề của ông A như sau (theo bảng sao kê của Ngân hàng):

- Tháng 11/2015: 12.069.000 đồng;

- Tháng 12/2015: 11.914.000 đồng;

- Tháng 01/2016: 10.918.000 đồng;

- Tháng 02/2016: 9.865.000 đồng;

- Tháng 3/2016: 10.189.000 đồng;

- Tháng 4/2016: 9.489.000 đồng.

Ngày 13 tháng 02 năm 2017, Công ty đã liên hệ với ông A và trả sổ bảo hiểm nhưng chưa trả tiền trợ cấp thôi việc.

Do đó, ngày 27 tháng 02 năm 2017, ông A có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể ông A yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần C trả trợ cấp thôi việc cho ông A với số tiền là 21.481.333 đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn là Công ty Cổ phần C vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ.*

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:*

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục tống đạt, cấp, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử. Tuy nhiên, về thời hạn chuẩn bị xét xử thì vi phạm quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng.

- Bị đơn đã được Tòa án triệu tập, tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì ông A có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội tại Công ty C từ tháng 01 năm 2005 đến tháng 4 năm 2016. Công ty chưa trả tiền trợ cấp thôi việc cho ông A. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông A là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về trợ cấp thôi việc khi chấm dứt hợp đồng lao động. Bị đơn có trụ sở tại Quận 1. Căn cứ điểm b Khoản 1 Điều 32; Điểm c Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn là Công ty Cổ phần C vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

Xét thời điểm ông A nghỉ việc tại Công ty C vào tháng 5 năm 2016, Bộ luật Lao động số 10/2012-QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 đang có hiệu lực pháp luật, nên tranh chấp giữa ông A và Công ty C sẽ được áp dụng Bộ luật Lao động số 10/2012-QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành của luật này để giải quyết.

[2] Về nội dung:

Ông Nguyễn Văn A làm việc cho Công ty C từ tháng 01 năm 2005, có ký kết hợp đồng lao động hàng năm, công việc chính là lái xe. Ngày 23 tháng 4 năm 2016, ông A nộp đơn xin nghỉ việc và được Công ty chấp nhận cho ông A nghỉ việc từ ngày 01 tháng 5 năm 2016 (Quyết định ngày 29 tháng 4 năm 2016). Tuy nhiên, Công ty chưa trả sổ bảo hiểm và tiền trợ cấp thôi việc cho ông A nên ông A khởi kiện. Ngày 13 tháng 02 năm 2017, Công ty đã trả sổ bảo hiểm cho ông A. Ngày 27 tháng 02 năm 2017, ông A có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện Công ty trả sổ bảo hiểm cho ông A. Do đó Tòa án đình chỉ đối với yêu cầu này của ông A.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc Công ty trả tiền trợ cấp thôi việc là 21.481.333 đồng, xét thấy:

Tại Điều 48 của Bộ luật Lao động năm 2012 quy định:

"*1. Khi hợp đồng lao động chấm dứt theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9 và 10 Điều 36 của Bộ luật này thì người sử dụng lao động có các trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp nửa tháng tiền lương.*

2. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

3. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 06 tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc".

Tòa án đã có công văn số 123/TAQ1 ngày 10 tháng 01 năm 2017 gửi Bảo hiểm xã hội Tp. E xác minh về quá trình Công ty C thực hiện việc đóng bảo hiểm xã hội cho ông A. Ngày 18 tháng 01 năm 2017, Bảo hiểm xã hội Tp. E có công văn số 145/BHXH-QLT phúc đáp cho Tòa án nhân dân Quận 1: "*Công ty Cổ phần C có đăng ký tham gia BHXH cho ông Nguyễn Văn A từ tháng 01/2005 đến tháng 4/2016*

trên số sổ 0003456 và chưa được cơ quan BHXH chốt sổ bảo lưu quá trình tham gia". Căn cứ Bản ghi quá trình đóng Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp của ông Nguyễn Văn A do Bảo hiểm xã hội Tp. E cung cấp thể hiện: *ông Nguyễn Văn A có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đến tháng 4 năm 2016 là 11 năm 4 tháng; đóng bảo hiểm thất nghiệp đến tháng 4 năm 2016 là 7 năm 4 tháng*.

Đối chiếu với quy định của pháp luật thì thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc cho ông A là: 11 năm 4 tháng – 7 năm 4 tháng = 4 năm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc cho ông A được căn cứ vào tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 06 tháng liền kề trước khi ông A thôi việc, chứ không căn cứ vào bình quân tiền lương thực lãnh như ông A yêu cầu.

Theo hợp đồng lao động không thể hiện cụ thể mức lương cơ bản, tuy nhiên căn cứ bảng chi trả lương hàng tháng của ông A do nguyên đơn cung cấp và xác nhận mức lương cơ bản của ông A trước khi nghỉ việc là 3.745.000 đồng. Điều này cũng phù hợp với với Bản ghi quá trình đóng Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp của ông Nguyễn Văn A do Bảo hiểm xã hội Tp. E cung cấp và theo Sổ bảo hiểm xã hội số 0003456 của ông A thì lương bình quân 6 tháng liền kề của ông A trước khi nghỉ việc là 3.602.333 đồng.

Như vậy, Công ty C có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn A tiền trợ cấp thôi việc là: 3.602.333 đồng/ tháng x 4 năm x ½ = 7.204.666 đồng.

Trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí:

Công ty C phải chịu án phí lao động sơ thẩm là 216.140 (hai trăm mười sáu nghìn, một trăm bốn mươi) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điểm d Khoản 1 Điều 32; Điểm c Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 220; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 244; Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012-QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012;

- Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 quy định về án phí, lệ phí Toà án;

- Luật Thi hành án dân sự;

Xử:

1. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty Cổ phần C có trách nhiệm trả sổ bảo hiểm xã hội cho nguyên đơn.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Buộc Công ty Cổ phần C có trách nhiệm trả tiền trợ cấp thôi việc cho nguyên đơn là: 7.204.666 (bảy triệu, hai trăm lẻ bốn nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu) đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng bị đơn còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí lao động sơ thẩm

Công ty Cổ phần C phải chịu án phí lao động sơ thẩm là 216.140 (hai trăm mười sáu nghìn, một trăm bốn mươi) đồng.

4. Quyền kháng cáo

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh
- VKSND Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trương Thị Quỳnh Trâm